

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC
HẢI PHÒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: ~~4.1.1~~/YDHP-VTTTB
V/v đề nghị báo giá hóa chất

Hải Phòng, ngày 16 tháng 8 năm 2022

Kính gửi: Quý đơn vị

Trường Đại học Y Dược Hải Phòng xin gửi lời chào trân trọng và hợp tác tới Quý đơn vị.

Trường Đại học Y Dược Hải Phòng hiện đang chuẩn bị mua sắm hóa chất để phục vụ cho năm học 2022 – 2023 (Chi tiết theo phụ lục đính kèm). Kính mời các đơn vị, nhà cung cấp có đủ năng lực, kinh nghiệm tham gia báo giá các hóa chất nêu trên để nhà trường xây dựng dự toán phù hợp và tiến hành các thủ tục mua sắm.

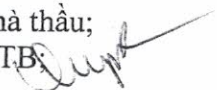
Báo giá của Quý đơn vị xin gửi về Phòng Vật tư – Trang thiết bị, trường Đại học Y Dược Hải Phòng, số 72A Nguyễn Bình Khiêm, phường Đằng Giang, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng (Điện thoại: 02253.731.312) trước ngày 26/8/2022.

Rất mong nhận được sự quan tâm, hợp tác của Quý đơn vị.

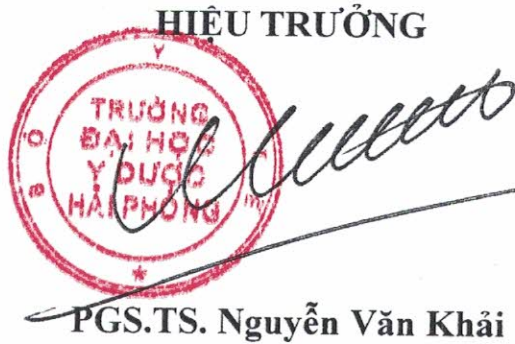
Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Các công ty, nhà thầu;
- Lưu: VT, VTTTB;



HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS. Nguyễn Văn Khải

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

PHỤ LỤC DANH MỤC HÓA CHẤT

(Kèm theo Công văn số: 478/YDHP-VTTTB ngày 14 tháng 8 năm 2022)

STT	Tên hóa chất	Công thức hóa học	ĐVT	Số lượng
1	Aceton	CH ₃ COCH ₃	lít	20
2	Acid Acetic	CH ₃ COOH	lít	20
3	Acid Acetic chuẩn 0,1N CH ₃ COOH		ống	30
4	Acid benzoic		g	500
5	Acid Boric		g	500
6	Acid citric	C ₆ H ₈ O ₇ .H ₂ O	g	3500
7	Acid Clohydric	HCl	lít	15
8	Acid Clohydric chuẩn 0,1N HCl		ống	30
9	Acid Nitric	HNO ₃	lít	1
10	Acid Oxalic tinh thể	H ₂ C ₂ O ₄	g	1500
11	Acid periodic (mỹ)		ml	2000
12	Acid phenic (lông)	C ₆ H ₅ OH	lít	2
13	Acid Salicylic		g	1000
14	Acid Stearic		g	500
15	Acid Sunfuric đặc	H ₂ SO ₄	lít	12
16	Alcol isoamylic	[HOCH ₂ CH ₂ CH(CH ₃)CH ₃]	lít	5
17	Amoni Clorua	NH ₄ Cl	kg	1,5
18	Amoni Hydroxit đặc	NH ₄ OH	lít	10
19	Amoni sulfat	(NH ₄) ₂ SO ₄	g	1000
20	Amoni thiocyanua	NH ₄ CNS	g	1000
21	Amoniac	NH ₃	ml	7000
22	Andehit fomic	HCHO	lít	2
23	Anhydrid acetic	(CH ₃ CO) ₂ O	lít	5
24	Bạc nitrat	AgNO ₃	g	550
25	Bari clorua	BaCl ₂	g	2000
26	Becberin chuẩn		lọ	50
27	Bôm canada		ml	1500
28	Bột carmin đỏ		g	650
29	Bột dược dụng Cafein		g	200

STT	Tên hóa chất	Công thức hóa học	ĐVT	Số lượng
30	Bột dược dụng Ampicilin		g	200
31	Bột dược dụng natri clorid		g	3000
32	Bột dược dụng natri hydrocarbonat		g	1500
33	Bột dược dụng Sulfacetamid		g	100
34	Bột dược dụng Sulfaguanidin		g	100
35	Bột dược dụng Sulfamethaxazol		g	100
36	Bột dược dụng theobromin		g	100
37	Bột dược dụng theophylin		g	200
38	Bột dược dụng Vitamin C		g	3000
39	Bột pepsin		g	440
40	Camphor		g	500
41	Catechin		mg	500
42	Canxiclorua	CaCl_2	kg	2
43	Cellulose vi tinh thể		g	1000
44	Cloral Hydrat		g	500
45	Cloramphenicol		g	1000
46	Cloroform	CHCl_3	lít	25
47	Codein chuẩn		g	100
48	Cồn 70 độ		lít	280
49	Cồn Công Nghiệp (90 độ)		lít	380
50	Cồn tuyệt đối	$\text{CH}_3\text{CH}_2\text{OH}$	lít	245
51	Cồn iốt		lít	0,5
52	Chì acetat		mg	500
53	Dầu Parafin		lít	13
54	Dầu séc		ml	2700
55	Dầu Vừng		ml	1000
56	Detromethorphan Hydrobromid		g	500

STT	Tên hóa chất	Công thức hóa học	ĐVT	Số lượng
57	Dexamethasol Natri Phosphat		g	500
58	Diethylether		lit	6
59	Dinatri Edetat		g	500
60	Dinatri hydrophosphat (Na ₂ HPO ₄)		kg	10
61	Dibuthyl phatalat		g	200
62	Đỏ fucsin kiềm (bột)		g	400
63	Đỏ phenol (bột)		g	100
64	Đồng sulfat	CuSO ₄ .5H ₂ O	g	2250
65	Dung dịch sát khuẩn tay nhanh		Chai 500 ml	12
66	Eudragit L100		g	300
67	EDTA chuẩn 0,1N		ống	50
68	Ete	(CH ₃ CH ₂) ₂ O	lít	12
69	Foocmol		ml	32
70	Formalin 40%		lít	2
71	Galactose	C ₆ H ₁₂ O ₆	g	500
72	Gel cắt lạnh mô Cryomatrix 120ml/chai		Chai	2
73	Giêm sa mẹ		lít	15
74	Glicerín	[CH ₂ (OH)CH(OH)CH ₂ (OH)]	lít	4
75	Glucose	C ₆ H ₁₂ O ₆	g	2500
76	Glycerol		lít	1
77	Glycin	NH ₂ -CH ₂ -COOH	g	500
78	Gôm arabic		g	500
79	Hạt cationit		g	500
80	Hỗn hợp thuốc nhuộm P.A.P		lít	6
81	Hydro peroxyd	H ₂ O ₂	ml	2000
82	Hydroxyl propyl methyl cellulose		g	500
83	Iod tinh thể	I ₂	g	1400
84	Javel		lit	62
85	Kali bromid	KBr	g	3500
86	Kali Clorua	KCl	g	2000
87	Kali dihydrosulfat	KH ₂ SO ₄	g	5500

STT	Tên hóa chất	Công thức hóa học	ĐVT	Số lượng
88	Kali hidrodulfat	KHSO ₄	g	500
89	Kali hydroxid	KOH	g	3540
90	Kali iod (tinh thể)	KI	g	2140
91	Kali natri tartrat	C ₄ H ₄ O ₆ .KNa. 4H ₂ O	g	500
92	Kali pemanganat	KMnO ₄	g	500
93	Kali sunfat	K ₂ SO ₄	g	1000
94	Kali SunfoCyanua	KSCN	g	1000
95	Kẽm Sunphat	ZnSO ₄	g	500
96	Kẽm Sunphat chuẩn 0,2N		Ống	20
97	KH ₂ PO ₄ (hóa chất tinh khiết của Merck)		g	1000
98	Lactose	C ₁₂ H ₂₂ O ₁₁ . H ₂ O	g	500
99	Lanolin		g	500
100	Lưu huỳnh	S	g	500
101	Maltose	C ₁₂ H ₂₂ O ₁₁ . H ₂ O	g	500
102	Menthol		g	500
103	Methanol	CH ₃ OH	lít	30
104	Methyl Salicylat		lít	5
105	Methylen chloride	CH ₂ Cl ₂	ml	2500
106	Microsell 0.5%		Chai	30
107	Microsell 2%		Chai	10
108	Microsell 4%		Chai	5
109	n- hexan		ml	6000
110	Natri Bisulfit		g	500
111	Natri hydroxyd(PA)	NaOH	g	4000
112	Natri acetat	CH ₃ COONa. 3H ₂ O	g	500
113	Natri benzoat		g	500
114	Natri Bromua NaBr	NaBr	g	500
115	Natri carbonat	Na ₂ CO ₃	g	3700
116	natri citrat	C ₆ H ₅ Na ₃ O ₇ . 2H ₂ O	g	4000
117	Natri clorua	NaCl	g	4500
118	Natri clorid		g	500
119	natri dihydrophosphat	Na ₂ HPO ₄	g	1500
120	Natri hidroacbonat	NaHCO ₃	g	2500
121	Natri Hydoxit chuẩn 0,1N NaOH		Ống	30
122	Natri hydroxyd	NaOH	g	4040

STT	Tên hóa chất	Công thức hóa học	ĐVT	Số lượng
123	Natri Lauryl Sulfat		g	500
124	Natri nitrit	NaNO ₂	g	1000
125	Natri nitroprussiat		g	1000
126	Natri Saccharin		g	300
127	Natri sulfat	Na ₂ SO ₄	g	1500
128	Natri Sunphit	Na ₂ SO ₃	g	1000
129	Natri thiosunphit	Na ₂ S ₂ O ₃	g	500
130	Natri tetrabonat		g	500
131	Natri caboxymethyl cellulose		g	300
132	Natri bisulfit		g	500
133	n-Butanol		ml	4000
134	Nhôm Nitrat Al(NO ₃) ₃		g	500
135	Neomycin sulfat	C ₉ H ₄ O ₃ . H ₂ O	g	500
136	Nipagin		g	200
137	Novocain		Ống	20
138	Nước muối sinh lý		lít	59
139	Ống chuẩn AgNO ₃ 0,1N		Ống	20
140	Ống chuẩn HCl 0,5N		Ống	5
141	Ống chuẩn HCl 1N		Ống	10
142	Ống chuẩn I ₂ 0,1N		Ống	30
143	Ống chuẩn NaOH 0,1N		Ống	30
144	Ống chuẩn NaOH 0,5N		Ống	20
145	Ống chuẩn Natri nitrit 0,1N		Ống	10
146	Ống chuẩn Natri thiosulfat 0,1N		Ống	30
147	Orange G		ml	2000
148	Oxy già		lít	6
149	P-nitrosophenol		ml	4000
150	Papaverin		g	500
151	Parafin cục		kg	14
152	Parafin hạt		kg	40
153	PEG 4000		g	500
154	PEG 600		ml	500
155	Phèn chua		g	500
156	Phenol	C ₆ H ₅ OH	ml	3000
157	Phenolphthalein	C ₂₀ H ₁₄ O ₄	g	50

STT	Tên hóa chất	Công thức hóa học	ĐVT	Số lượng
158	Prolin	C ₅ H ₉ NO ₂	g	500
159	Propylen Glycol		lít	5
160	PVP iod		g	1000
161	PVP K-30		g	500
162	Rongalit		g	500
163	Saccarose	C ₁₂ H ₂₂ O ₁₁ . H ₂ O	g	1000
164	Sắt (III) clorua	FeCl ₃	g	2500
165	Sắt II Sunphat chuẩn 0,2N FeSO ₄		ống	20
166	Sodium Starch Glycolat		g	500
167	Span 80 (PA)		lít	3
168	Talc		g	3100
169	Tanin	C ₇₆ H ₅₂ O ₄₆	g	500
170	Titan dioxyt		g	500
171	Tetraclorocacbon CCl ₄		lít	1
172	Thạch sợi		kg	10
173	Than hoạt tính		g	700
174	Thiomerosal		g	300
175	Thuốc nhuộm eosin		lít	10
176	Thuốc nhuộm hematoxylin		lít	10
177	Thuốc thử anphanaphthol		lít	0,5
178	Thuốc thử Kowac		lít	0,5
179	Thuốc thử Red methyl		lít	0,5
180	Thuốc thử Schiff		ml	4000
181	Tím gentian(bột)		g	75
182	Tinh dầu hương nhu trắng		lít	2
183	Tinh dầu quế		lít	2,5
184	Tinh dầu sả		lít	2
185	Tinh dầu thông		ml	500
186	Toluen	C ₆ H ₅ CH ₃	lít	80
187	Tricloacetic	CCl ₃ COOH	g	500
188	Triethanolamin		ml	1000
189	Tulin		lít	3
190	Tween 80		ml	3000
191	Vazolin		g	5100
192	Xanh methylen		ml	20

STT	Tên hóa chất	Công thức hóa học	ĐVT	Số lượng
193	Xylen		lít	50
194	Hỗn hợp đa sắc EA50 Leica		lít	2
195	Dung dịch đếm hồng cầu		lít	0,5
196	Dung dịch đếm bạch cầu		lít	0,5
197	Dung dịch đếm tiểu cầu		lít	0,5
198	Dung dịch Xanhcresyl 1.5%		lít	0,3

Thuy

